

## PHẦN I: ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ

### X0101. Diện tích và cơ cấu đất

#### 1. Mục đích, ý nghĩa

Diện tích và cơ cấu đất phản ánh hiện trạng sử dụng đất phục vụ việc quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất một cách có hiệu quả, là căn cứ để nghiên cứu hoàn chỉnh chính sách pháp luật về đất đai, là yếu tố để tính các chỉ tiêu thống kê có liên quan như: mật độ dân số; thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích, hiệu quả trên một đơn vị đất ...

#### 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

##### a) Diện tích đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính là toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính xác định được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó bao gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất đai được phân theo mục đích sử dụng và người sử dụng

(1) *Diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng*: Là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính, bao gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng:

- Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất lâm nghiệp: Là đất có rừng tự nhiên hoặc có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo

vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng nước ngọt.

+ Đất làm muối: Là đất các ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

+ Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính hoặc các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp: Là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

+ Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở; bao gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

+ Đất chuyên dùng: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất dùng cho mục đích công cộng khác.

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Là đất do cơ sở tôn giáo sử dụng và đất có cơ sở tín ngưỡng dân gian.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Là đất để làm nơi mai táng tập trung.

+ Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Là đất có mặt nước không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện,

thủy lợi. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng bao gồm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Là đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

+ Đất bằng chưa sử dụng: Là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên chưa sử dụng.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

+ Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá, trên đó không có rừng cây.

## *(2) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất*

- Người sử dụng đất: Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ dân cư, cá nhân; cộng đồng dân cư; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Người được giao quản lý đất : Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm tổ chức được giao quản lý đất, cộng đồng dân cư được giao quản lý đất.

## **b) Cơ cấu đất**

### *(1) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng*

Là tỉ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất

nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

(2) *Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất:*  
Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất của các đơn vị, cá nhân, tổ chức... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Hiện trạng sử dụng;
- Loại đất.

### **4. Kỳ công bố**

1 năm/1 lần.

## **X0102. Dân số**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Số lượng, cơ cấu và phân bố dân số là một trong những chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản, quan trọng đối với việc xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quản lý và điều hành nền kinh tế. Xuất phát từ các đặc trưng và các yếu tố dân số có thể tìm hiểu, phát hiện và dự báo các vấn đề kinh tế - xã hội khác. Số lượng dân số còn là chỉ tiêu cơ bản để tính toán các chỉ tiêu bình quân theo đầu người và các chỉ tiêu nhân khẩu học khác.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Dân số chỉ tất cả những người sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú”, khái niệm này phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

a) Những người vẫn thường xuyên ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

c) Những người “tạm vắng” bao gồm:

- Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

- Những người đang bị tạm giữ;

- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng (*nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở*).

### 3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### 4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;

- Quy mô dân số hàng năm được tính toán dựa trên 3 nguồn:

(1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số-Kế hoạch hoá gia đình;

(2) Sổ đăng ký hộ khẩu của ngành Công an;

(3) Khi sử dụng một trong hai hoặc cả hai nguồn trên, với sự chỉ đạo thống nhất về nghiệp vụ thống kê của Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, UBND xã/phường/thị trấn phải tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ số hộ dân cư của từng thôn/ấp/bản/tổ dân phố theo đúng khái niệm “hộ và nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo lên cấp trên theo chế độ quy định.

## **X0103. Số hộ và cơ cấu hộ dân cư**

### 1. Mục đích, ý nghĩa

Trong các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở cũng như trong nhiều cuộc điều tra chọn mẫu về kinh tế-xã hội khác, hộ là một đơn vị thu thập thông tin. Bởi vậy, số lượng và cơ cấu hộ có ý nghĩa quan trọng đối với công tác chỉ đạo và thu thập thông tin; đồng thời cũng là nguồn thông tin quan trọng đối với việc ước lượng, dự báo hộ và dân số. Do hộ có liên quan chặt chẽ với khái niệm gia đình nên số lượng và cơ cấu hộ cũng là nguồn

thông tin quan trọng để đánh giá sự thay đổi theo thời gian về quy mô và cơ cấu hộ cũng như quy mô và cơ cấu gia đình.

## 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hộ là một đơn vị xã hội. Trong thống kê, hộ là đơn vị điều tra (thu thập thông tin), bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Chỉ tiêu thống kê này chỉ bao gồm loại “hộ dân cư”, không tính các loại “hộ đặc thù” (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động-TBXH quản lý theo chế độ riêng,...).

Hộ và gia đình được phân loại như sau:

(1) Hộ một người.

(2) Hộ hạt nhân: Là loại hộ chỉ bao gồm một “gia đình hạt nhân đơn” và được phân tổ thành:

- Gia đình có một cặp vợ chồng:

+ Có (các) con đẻ ;

+ Không có (các) con đẻ .

- Bố đẻ cùng với (các) con đẻ ;

- Mẹ đẻ cùng với (các) con đẻ .

(3) Hộ mở rộng: Là hộ bao gồm một trong các trường hợp sau đây:

- Gia đình hạt nhân đơn và những người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: một người bố đẻ cùng với (các) con đẻ và những người thân khác, hoặc một cặp vợ chồng với (các) người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân đơn trở lên có quan hệ gia đình với nhau mà không có những người khác. Ví dụ: có hai cặp vợ chồng trở lên cùng với (những) đứa con đẻ ;

- Hai gia đình hạt nhân đơn trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân đơn. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với (những) người thân khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau, không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

(4) Hộ hỗn hợp: Là hộ gồm các trường hợp sau đây:

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác, trong đó có một số người có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân và một số người thì không. Ví dụ: mẹ đẻ cùng (các) con đẻ, ở với những người thân và người không phải người thân;

- Một gia đình hạt nhân đơn cộng với những người khác, trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân.

Ví dụ: bố đẻ cùng (các) con đẻ và những người không có quan hệ gia đình;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó có một số người có quan hệ gia đình với ít nhất một gia đình hạt nhân và một số thì không. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên với những người thân và không phải người thân khác;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên có quan hệ gia đình với nhau cộng với những người khác, trong đó không có ai có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân. Ví dụ: hai cặp vợ chồng trở lên, trong đó có một hay trên một cặp có (các) con đẻ cùng (những) người không phải người thân;

- Hai gia đình hạt nhân trở lên không có quan hệ gia đình với nhau, có hay không có những người khác;

- Hai người trở lên có quan hệ gia đình với nhau nhưng không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân, cộng với những người không có quan hệ gia đình;

- Chỉ có những người không có quan hệ gia đình.

Để đơn giản, việc phân loại hộ được tóm tắt như sau:

(1) Hộ một người: Là hộ chỉ có một người đang thực tế thường trú tại địa bàn.

(2) Hộ hạt nhân: Là loại hộ chỉ bao gồm một “gia đình hạt nhân đơn”. Nghĩa là:

- Bố và mẹ có hoặc không có con đẻ ở cùng; hoặc

- Bố hoặc mẹ có ít nhất một con đẻ ở cùng.

(3) Hộ mở rộng: Là loại hộ bao gồm:

- 01 hoặc 02 “gia đình hạt nhân đơn” + (những) người có quan hệ gia đình;
- 02 “gia đình hạt nhân đơn” trở lên có quan hệ gia đình với nhau;
- 02 “gia đình hạt nhân đơn” trở lên có quan hệ gia đình với nhau + (những) người có quan hệ gia đình với ít nhất 01 “gia đình hạt nhân đơn”.
- 02 người trở lên có quan hệ gia đình với nhau, không có ai tạo thành một gia đình hạt nhân.

(4) Hộ hỗn hợp: Là hộ bao gồm:

Là trường hợp đặc biệt của loại “Hộ mở rộng” khi về thứ hai có ít nhất 01 người (hoặc 01 gia đình hạt nhân đơn) không có quan hệ gia đình với gia đình hạt nhân (hoặc người) thứ nhất.

### 3. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô hộ ;
- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### 4. Nguồn số liệu

- Các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần;
- Số lượng hộ và cơ cấu hộ dân cư hàng năm được tính toán dựa trên 3 nguồn: (1) Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số-Kế hoạch hoá gia đình; (2) Sổ đăng ký hộ khẩu của ngành Công an; (3) Sử dụng 02 nguồn trên, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn ký giao cho cán bộ Thống kê cấp huyện tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ số hộ và cơ cấu hộ dân cư của từng xã/phường/thị trấn theo đúng khái niệm “hộ và nhân khẩu thực tế thường trú”, sau đó Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn ký đóng dấu và gửi lên Chi cục Thống kê cấp huyện.

## **X0104. Số trẻ em mới sinh**

### 1. Mục đích, ý nghĩa

Số trẻ em mới sinh là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số. Là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số , số trẻ em mới sinh nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.



Số trẻ em mới sinh phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

## 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số trẻ em mới sinh là “số trẻ mới sinh ra sống” trong kỳ nghiên cứu (trong năm lịch), tức là số trẻ khi sinh ra có biểu hiện còn sống (như khóc, thở, cuống nhau thoi thóp, cơ bắp cử động nhẹ,...), không phân biệt đứa trẻ đó đến thời điểm thu thập thông tin còn sống hay đã chết. Không tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết, tức là chết từ trong bụng mẹ.

Về phạm vi, chỉ tính những đứa trẻ mới sinh ra sống trong năm lịch của các hộ dân cư và người mẹ của chúng đang thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người mẹ của đứa trẻ đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số trẻ em mới sinh của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số trẻ em mới sinh trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

## 3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố (là nơi thực tế thường trú của người mẹ của đứa trẻ, không tính theo địa điểm đẻ ca đẻ).

## 4. Nguồn số liệu

Từ các hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, tài liệu ghi chép ban đầu về dân số ) sau khi đã được rà soát kỹ từng hộ dân cư (theo đúng khái niệm về “số trẻ em sinh ra sống” và đối tượng “nhân khẩu thực tế thường trú” nêu tại Điểm 2 nói trên).

## **X0105. Số người chết**

### 1. Mục đích, ý nghĩa

Số người chết là một trong những chỉ tiêu đo lường mức độ chết của dân số. Cũng như số trẻ em mới sinh, đây là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, số người chết nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số .

Số người chết phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

## 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chết là sự kết thúc hoàn toàn và vĩnh viễn mọi biểu hiện của sự sống sau khi đã sinh ra sống. Vì vậy, số người chết không tính những trường hợp “chết lâm sàng” - tức là những trường hợp vẫn có thể “cứu vãn sự sống” bằng các kỹ thuật y học (hiện đại, cổ truyền). Cần phải tính đầy đủ những đứa trẻ chết ngay sau khi “sinh ra sống” (tức là trước khi chết đã có ít nhất một biểu hiện sống), nhưng không được tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết (tức là chết từ trong bụng mẹ).

Về phạm vi, chỉ tính những người chết trong năm lịch của các hộ dân cư và trước khi chết, người này là nhân khẩu thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số người chết của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số người chết trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

## 3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố: Là nơi thực tế thường trú của người đó trước khi chết (không tính theo địa điểm nơi cái chết đã xảy ra).

#### 4. Nguồn số liệu

Từ các hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, tài liệu ghi chép ban đầu về dân số ) sau khi đã được rà soát kỹ từng hộ dân cư (theo đúng khái niệm về “trường hợp chết” và đối tượng người chết nêu tại Điểm 2 nói trên).

### **X0106. Số người nhập cư, xuất cư**

#### 1. Mục đích, ý nghĩa

Số người nhập cư, xuất cư được sử dụng để đánh giá tình hình gia tăng dân số do tác động của biến động di cư (nhập cư, xuất cư) giữa các địa phương, vùng lãnh thổ, thành thị và nông thôn.... Đối với dân số của các địa phương và vùng lãnh thổ, do mức độ di cư nội địa thường khá cao, nên số người nhập cư, số người xuất cư và số người di cư thuần (bằng số người nhập cư trừ số người xuất cư) là yếu tố quan trọng, kết hợp với số sinh và số chết để tính toán tổng số dân đến các thời điểm khác nhau.

#### 2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

##### a) Số người nhập cư

Ở đây chỉ quan tâm đến những người thay đổi nơi thực tế thường trú, tức là số người thực tế thường trú của đơn vị hành chính cấp huyện khác (nơi xuất cư) để nhập cư đến đơn vị hành chính đang nghiên cứu (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này không bao gồm những người chuyển đến tạm thời (như đến thăm người thân, đến để du lịch hoặc chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lấc” (như từ nơi làm việc trở về nhà riêng).

##### b) Số người xuất cư

Số người xuất cư bao gồm những người từ đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu (nơi xuất cư) để nhập cư đến một đơn vị hành chính mới ngoài phạm vi đơn vị cấp huyện đó (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này cũng không bao gồm những người chuyển đi tạm thời (như đi thăm người thân, đi du lịch, đi chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lấc” (như từ nhà riêng đến nơi làm việc).

Người nhập cư chỉ tính những người của các hộ dân cư, trong năm lịch đã từ một đơn vị hành chính cấp huyện khác nhập cư vào xã/phường/thị

trần đang ở và thực tế đang là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an cho “nhập” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Đối với người xuất cư, chỉ tính những người đã thực tế thường trú tại hộ dân cư, nhưng trong năm lịch vừa qua đã chuyển đi hẳn khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện đang nghiên cứu để đến một đơn vị hành chính khác để ở, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an “cắt” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số người nhập cư (hoặc xuất cư) của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số người nhập cư (xuất cư) trong năm do Công an xã/phường/thị trấn và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

### 3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### 4. Nguồn số liệu

Từ các hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, tài liệu ghi chép ban đầu về dân số) sau khi đã được rà soát kỹ từng hộ dân cư (theo đúng khái niệm về “người nhập cư (hoặc xuất cư)” nêu tại Điểm 2 nói trên).

## **X0107. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn.**

### **a) Số cuộc kết hôn**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Số cuộc kết hôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi số sinh, đồng thời gián tiếp tác động đến các chỉ tiêu kế hoạch hóa gia đình hàng năm. Đây là chỉ tiêu phản ánh mức kết hôn hàng năm và là yếu tố trực tiếp quyết định mức sinh.

## ***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Số cuộc kết hôn là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy.

Để tính đúng và tính đủ số cuộc kết hôn của từng ấp/khu phố, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn yêu cầu cán bộ Tư pháp phối hợp với trưởng ấp/khu phố hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo tổng số cuộc kết hôn thực tế lên Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và đồng gửi báo cáo lên Phòng Tư pháp và Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

### ***3. Phân tổ chủ yếu***

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### ***4. Nguồn số liệu***

Số cuộc kết hôn được được tính toán từ tài liệu đăng ký hộ tịch sau khi UBND xã/phường/thị trấn đã tổ chức rà soát và hiệu chỉnh đầy đủ như đã nêu tại Điểm 2 nói trên.

## **b) Số vụ ly hôn**

### ***1. Mục đích, ý nghĩa***

Số vụ ly hôn là chỉ tiêu xã hội phản ánh mức ly hôn trong thời kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) và cũng là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến mức sinh. Số vụ ly hôn trong năm là cơ sở tính toán tỷ suất ly hôn của dân số.

## ***2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính***

Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc trong năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

### ***3. Phân tổ chủ yếu***

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

#### **4. Nguồn số liệu**

Số vụ ly hôn chủ yếu được thu thập từ tài liệu đăng ký hộ tịch của UBND các cấp hoặc trực tiếp từ tài liệu ghi chép ban đầu của ngành Tòa án nhân dân cấp huyện.

## **PHẦN II: KINH TẾ**

### **X0201a. Tổng hợp quyết toán thu ngân sách.**

#### **1. Nội dung**

- Phản ánh số liệu về tình hình thu ngân sách nhà nước hàng năm của xã.

- Phản ánh số liệu chính thức về thu và cân đối ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

#### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành theo cấp quản lý.

- Kỳ báo cáo: Ngày 15/02 năm sau.

#### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành;

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

### **X0201b. Báo cáo chi ngân sách xã/phường/thị trấn.**

#### **1. Nội dung**

- Phản ánh số liệu ước tính về tình hình chi, cân đối ngân sách nhà nước hàng năm của xã.

- Phản ánh số liệu chính thức về chi và cân đối chi ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

## **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành.

- Kỳ báo cáo: Ngày 15/02 năm sau.

## **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành cho các cấp quản lý;

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

## **PHẦN III: XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG**

### **X0301. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh:

- Quy mô, cơ cấu của trường, lớp, phòng học mầm non: Là cơ sở đánh giá sự phát triển cơ sở vật chất và điều kiện học tập của ngành học mầm non.

- Quy mô và cơ cấu giáo viên mầm non làm công tác nuôi dưỡng và giảng dạy: Là căn cứ để có kế hoạch phát triển trường, lớp phù hợp với sự phát triển về số lượng học sinh mầm non.

- Quy mô và cơ cấu trẻ em mầm non đến lớp: Là cơ sở lập kế hoạch phát triển trường, lớp, phòng học, giáo viên mầm non.

#### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi.

**a) Trường học giáo dục mầm non** là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo qui hoạch, kế hoạch

của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo qui định của Bộ Tài chính. Trường học được tổ chức theo các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

Trường học giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

*Nhà trẻ* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

*Trường mẫu giáo* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

*Trường mầm non* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

**b) Lớp học giáo dục mầm non** là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo.

- *Hệ nhà trẻ* gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

+ Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu;



- + Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 26 tháng: 25 cháu.

*Lớp học hệ nhà trẻ* bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi).

- *Hệ mẫu giáo* gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

- + Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu;
- + Lớp trẻ từ 4 - 5 tuổi: 30 cháu;
- + Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu;

*Lớp học hệ mẫu giáo* bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi).

**c) Phòng học** là các điểm được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

Phòng học đạt tiêu chuẩn là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: bảo đảm ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phòng học của nhà trẻ bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi.

Phòng học của mẫu giáo bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi.

**d) Giáo viên mầm non** là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

Giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn là người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- *Giáo viên nhà trẻ* là người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

- *Giáo viên mẫu giáo* là người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

**e) Học sinh mầm non** là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo.

Học sinh mầm non bao gồm học sinh nhà trẻ và học sinh mẫu giáo:

- *Học sinh nhà trẻ* bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- *Học sinh mẫu giáo* bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm;
- Giáo viên, học sinh phân tổ thêm giới tính, dân tộc.

### **4. Nguồn số liệu**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

## **X0302. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh tiểu học**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh:

- Quy mô và cơ cấu về cơ sở vật chất của giáo dục tiểu học, là cơ sở để đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng phát triển về số lượng trường, lớp, phòng học tiểu học và làm căn cứ cho công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng trường, lớp trong tương lai để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội.

- Quy mô, cơ cấu giáo viên tiểu học, là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên, các trường sư phạm đáp ứng nhu cầu phát triển của giáo dục tiểu học trên phạm vi cả nước và từng vùng.

- Quy mô, cơ cấu học sinh tiểu học, là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, trường lớp, phòng học và giáo viên phù hợp. Đây là một trong những chỉ tiêu thống kê quan trọng để đánh giá hiện trạng và tình hình giáo dục tiểu học, làm căn cứ để tính nhiều chỉ tiêu thống kê có liên quan đến mức độ phổ cập giáo dục trên phạm vi cả nước.

## **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Giáo dục tiểu học là hình thức giáo dục chính quy, được thực hiện theo chương trình giáo dục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5.

a) Trường tiểu học là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, là cấp học nền tảng của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

Ngoài ra, trường phổ thông có thể còn có các loại trường sau:

+ Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

+ Trường trung học cấp I, II, III là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Trên thực tế khi thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn ghi loại này vào trường trung học phổ thông.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thục.

- Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- Trường dân lập là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- Trường tư thục là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

**b) Lớp học** là một tổ chức của trường học gồm các học sinh học cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp học của cấp tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5).

Số lượng học sinh quy định của một lớp học chuẩn như sau:

- Bậc tiểu học: 35 học sinh trở xuống;

**c) Phòng học** là một địa điểm cụ thể, cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

Phòng học đạt tiêu chuẩn được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

- Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;

- Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;

- Bảng viết;

- Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;

- Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);

- Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

Phòng học kiên cố là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên..

Phòng học bán kiên cố là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

Phòng học tạm là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

**d) Giáo viên** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp.

- Giáo viên tiểu học là giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

**e) Học sinh** : Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5;

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Đạt chuẩn;
- Phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm;
- Giáo viên phân tổ thêm giới tính, dân tộc, đạt chuẩn;
- Học sinh phân tổ thêm giới tính, dân tộc.

### **4. Nguồn số liệu**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

## **X0303. Số nhân lực y tế của trạm y tế**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ đội ngũ nhân lực y tế, là căn cứ để đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch đào tạo và sử dụng nhân lực y tế cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển y tế trong cả nước. Nó còn làm cơ sở tính một số chỉ tiêu quan trọng như: số thầy thuốc bình quân 1 vạn dân, số bác sỹ bình quân 1 vạn dân, số y bác sỹ bình quân 1 vạn dân, tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi...

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sỹ, y sỹ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sỹ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

## NGÀNH Y:

- *Bác sĩ*: Là những cán bộ có bằng đại học về trình độ chuyên môn y tế trở lên (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa).

- *Y sĩ*: Là những cán bộ có bằng y sĩ (trung học) về trình độ chuyên môn y tế.

- *Y tá*: Là những cán bộ có bằng y tá được đào tạo, bồi dưỡng theo hệ đại học, cao đẳng, trung học hoặc sơ học.

- *Hộ sinh*: Là những cán bộ có bằng hộ sinh đại học, hộ sinh cao đẳng, hộ sinh trung học hoặc sơ học về trình độ chuyên môn y tế, làm công tác đỡ đẻ ở các cơ sở y tế.

## NGÀNH DƯỢC:

- *Dược sĩ*: Là những cán bộ có bằng đại học trở lên về trình độ chuyên môn dược (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa dược).

- *Dược sĩ trung cấp*: Là những cán bộ có bằng trung học về trình độ chuyên môn dược.

- *Dược tá*: Là những cán bộ có bằng tá dược.

**\*Lưu ý**: Chỉ thống kê những cán bộ y tế ở các cơ sở y tế và các công ty dược thuộc huyện/thành phố quản lý, không tính cán bộ y tế của các ngành khác và của Trung ương đóng trên địa bàn huyện/thành phố. Ghi theo bằng cấp chuyên môn cao nhất.

*Cán bộ Y tế chỉ bao gồm những người làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, không tính những người làm công tác quản lý ở Phòng Y tế, trung tâm y tế huyện.*

### 3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Trình độ.

### 4. Nguồn số liệu

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

**X0304. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của công tác tiêm chủng mở rộng, là căn cứ đánh giá tình hình phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe trẻ em của ngành Y tế.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh bao gồm số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế.

Hiện nay Chương trình Tiêm chủng mở rộng của Việt nam đang triển khai 7 loại vắc xin, gồm vắc xin BCG (phòng bệnh Lao), vắc xin Viêm gan B, vắc xin DPT (phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván), vắc xin Sởi.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### **4. Nguồn số liệu**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

## **X0305. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô của tệ nạn ma túy, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Chất ma túy là chất tự nhiên hoặc chất tổng hợp (hoá học) khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

Nghiện ma túy là tình trạng lệ thuộc vào chất ma túy. Người nghiện ma túy là người thường xuyên sử dụng ma túy tới mức tình trạng cơ thể bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;

- Nhóm tuổi.

#### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Công an cấp xã/phường/thị trấn.

### **X0306. Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh số lượng người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS, là căn cứ đánh giá tình hình lây nhiễm và mức độ phát triển của căn bệnh thế kỷ; đồng thời là căn cứ đánh giá kết quả về công tác tuyên truyền phòng chống HIV.

#### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người.

Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

Người chết do AIDS là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân AIDS và chết do căn bệnh này.

Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.

#### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Trạm y tế xã/phường/thị trấn;
- Báo cáo của Công an cấp xã/phường/thị trấn.

### **X0307. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**



Chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện quy định của Chính phủ về một số tiêu chuẩn văn hóa đối với cấp gia đình và tổ dân phố.

## **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ gia đình văn hóa là phần trăm các gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, được công nhận và cấp bằng so với tổng số hộ sống trong xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

Danh hiệu "Gia đình văn hóa" ở xã, phường, thị trấn được xét tặng cho hộ gia đình đạt các tiêu chuẩn sau:

- Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú;

- Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng;

- Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

## **3. Nguồn số liệu**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

## **X0308. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư và phân hoá giàu nghèo, là căn cứ đề ra các chương trình, chính sách giảm nghèo đối với các vùng, các nhóm dân cư nghèo nhất.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Hộ dân cư nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong năm nghiên cứu/báo cáo.

Hộ thoát nghèo là hộ nghèo trong năm trước năm báo cáo nhưng không còn là hộ nghèo trong năm báo cáo theo chuẩn nghèo cho một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm) trong đó có năm báo cáo.

Hộ tái nghèo là hộ đã thoát nghèo nhưng trong năm nghiên cứu/báo cáo lại rơi vào hộ nghèo theo chuẩn nghèo cho một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm) trong đó có năm báo cáo.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập bình quân đầu người được dùng để xác định hộ nghèo. Những hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hóa, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### **4. Nguồn số liệu**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

## **X0309. Số hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng thiếu đói của dân cư ở các địa phương do giáp hạt, thiên tai,... gây ra, là cơ sở để có những can thiệp nhằm giải quyết tình trạng thiếu đói trong dân.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hoá, tài sản có thể bán được để mua lương thực tính bình quân đầu người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo 1 tháng. Nói cách khác, những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn hai bữa cơm hàng ngày được tính là hộ thiếu đói.

Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói.

Hộ chính sách bao gồm hộ gia đình thương binh, liệt sỹ; gia đình có công với cách mạng; gia đình già cả neo đơn không nơi nương tựa.

Nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách là những người trong các hộ thiếu đói thuộc diện chính sách.

*Lưu ý:* Số liệu về hộ, nhân khẩu thiếu đối và hình thức đã hỗ trợ là số liệu mới phát sinh trong kỳ (năm) báo cáo.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### **4. Nguồn số liệu**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

## **X0310. Số hộ và tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu đánh giá mức độ tiếp cận nước sạch của người dân; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch là phần trăm dân số được sử dụng nguồn nước sạch trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch(\%)} = \frac{\text{Số hộ dùng nguồn nước sạch}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

Nguồn nước sạch là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: Nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước sạch khác: *Nước suối hoặc nước mặt* không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; *nước mưa* được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; *nước mạch lộ* là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

*Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh* là số phần trăm hộ dân cư được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh(\%)} = \frac{\text{Số dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh phải bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### **4. Nguồn số liệu**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

**X0311. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh thực trạng các chính sách an sinh xã hội đối với hộ gia đình có công với cách mạng, các hộ gia đình nghèo và gặp hoàn cảnh khó khăn. Tặng nhà ở cho người có công với cách mạng, thương binh gia đình liệt sỹ và tặng nhà cho hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn là hoạt

động thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn và lá lành đùm lá rách của dân tộc. Việc thu thập được số liệu các loại nhà chính sách đã xây dựng và bàn giao đi vào sử dụng nhằm đánh giá mức độ thành công của việc thực hiện chính sách nói trên.

## **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Tổng số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và đưa vào sử dụng trong năm.

Đối tượng được hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Quyết định này phải có đủ ba điều kiện sau:

- Là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 1 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015), đang cư trú tại địa phương, có trong danh sách hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành;

- Hộ chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở;

- Hộ không thuộc diện đối tượng được hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn và theo các chính sách hỗ trợ nhà ở khác.

Thực hiện ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng theo thứ tự sau đây:

- Hộ gia đình có công với cách mạng;
- Hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số;
- Hộ gia đình trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai;
- Hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật...);
- Hộ gia đình đang sinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn;
- Các hộ gia đình còn lại.

Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở được áp dụng đối với các hộ thuộc diện đối tượng theo quy định của Quyết định này đang cư trú tại khu vực không phải là đô thị trên phạm vi cả nước.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Nguồn vốn;
- Đối tượng được hưởng.

### **4. Nguồn số liệu**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

## **X0312. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các vụ cháy, nổ xảy ra và mức độ thiệt hại về người và tài sản do các vụ cháy, nổ này gây ra, làm cơ sở đề ra những biện pháp hữu hiệu chống cháy, nổ, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ trong các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cháy rừng... gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần để xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người, về tài sản; về người bao gồm số người bị thương, số người bị chết; về tài sản được quy thành tiền theo thời giá.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Loại cháy nổ.

### **4. Nguồn số liệu**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

## **X0313. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình trật tự an toàn xã hội nói chung, phản ánh quy mô của tình trạng bạo lực gia đình đối với nhóm đối tượng yếu thế là người già, phụ nữ và trẻ em nói riêng, là cơ sở phục vụ công tác quản lý xã hội, lập chính sách và biện pháp hạn chế tình trạng bạo lực, bảo vệ người già, phụ nữ và trẻ em.

## **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em là những vụ mà các thành viên trong gia đình cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Cụ thể, bao gồm các hành vi sau:

- Hành hạ, đánh đập hoặc hành vi cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;

- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;

- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;

- Cường ép quan hệ tình dục;

- Cường ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;

- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên trong gia đình;

- Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em đã được xử lý là số vụ đã được đưa ra hòa giải, tư vấn, góp ý phê bình tại cộng đồng và người có hành vi ngược đãi bị xử lý theo pháp luật.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

## **4. Nguồn số liệu**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

## **X0314. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tác động của những thảm họa do thiên nhiên gây ra đối với đời sống con người, là căn cứ cho các cấp, các ngành chủ động có biện pháp phòng ngừa và hạn chế thiệt hại.

### **2. Khái niệm, nội dung**

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như: bão, lụt, lũ, lốc, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá...

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Loại thiên tai.

### **4. Nguồn số liệu**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.